

KẾT HỢP TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VỚI TIẾN BỘ VÀ CÔNG BẰNG XÃ HỘI TRONG MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN CỦA VIỆT NAM Ở THỜI KỲ ĐỔI MỚI

PHẠM XUÂN NAM*

I. ĐIỂM QUA MỘT SỐ MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN TRÊN THẾ GIỚI XÉT TỪ GÓC ĐỘ GIẢI QUYẾT MỐI QUAN HỆ GIỮA TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VỚI TIẾN BỘ VÀ CÔNG BẰNG XÃ HỘI

Kết hợp tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội là mục tiêu "kép" của sự phát triển nhanh, lành mạnh và bền vững mà nhiều quốc gia trên thế giới đều mong muốn đạt tới. Tuy nhiên, trên thực tế, đây là bài toán khó, mà không phải nước nào cũng có thể tìm ra lời giải thỏa đáng. Bởi lẽ để biến mục tiêu đó thành hiện thực, thì phải có hàng loạt điều kiện khách quan và chủ quan cần thiết, phải giải quyết nhiều mối quan hệ – đặc biệt là mối quan hệ giữa thúc đẩy tăng trưởng kinh tế với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội – trong một mô hình phát triển nhất định.

Từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến những thập niên gần đây, trên thế giới có một số mô hình phát triển khác nhau đã được áp dụng. Mỗi loại mô hình đều dựa vào một lý thuyết phát triển, thể hiện bản chất chế độ chính trị - xã hội và truyền thống văn hóa ở nước áp dụng mô hình ấy.

1. Mô hình phát triển nền kinh tế thị trường có sự điều tiết bởi Nhà nước phúc lợi xã hội

Sau hơn một thế kỷ áp dụng lý thuyết của chủ nghĩa tự do cổ điển (classical liberalism) do Adam Smith đề xướng, nền kinh tế thị trường tự do của các nước tư bản dưới sự dẫn dắt của "bàn tay vô hình" đều không tự động dẫn đến "hài hòa xã hội" như A. Smith mong muốn. Trái lại, từ đầu thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX (và cho đến cả ngày nay nữa), nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa đã trải qua nhiều cuộc suy thoái hoặc khủng hoảng chu kỳ, mà điển hình là cuộc đại khủng hoảng kinh tế 1929-1933 nổ ra trước tiên ở Mỹ rồi lan nhanh ra toàn thế giới tư bản, làm gay gắt thêm hàng loạt vấn đề xã hội bức xúc, nhất là nạn thất nghiệp tràn lan, chứa đựng những nguy cơ bùng nổ xã hội nghiêm trọng.

Đứng trước tình hình ấy, Tổng thống Mỹ Franklin Roosevelt đã phải thực hiện ngay một số chính sách can thiệp cấp thời của Nhà nước vào

* GS.TS. Viện Khoa học xã hội Việt Nam.

nền kinh tế quốc dân nhằm hạn chế sự tàn phá của cuộc đại khủng hoảng, nhất là giảm bớt nạn thất nghiệp lúc đó đã lên tới 25% tổng lực lượng lao động xã hội của Hoa Kỳ. Theo nhận xét của nhà kinh tế học Robert Heibroner, "Chính phủ bỗng nhiên trở thành một nhà đầu tư kinh tế chính: đường sá, đập nước, các phòng họp, các giảng đường, các sân bay, bến cảng và các công trình nhà ở cứ mọc lên như tro hoa"¹.

Trên lĩnh vực lý luận, người đại diện tiêu biểu nhất cho sự chuyển biến từ tư duy kinh tế thị trường tự do sang tư duy kinh tế thị trường có sự điều tiết của Nhà nước là nhà kinh tế học Anh John Maynard Keynes. Trong tác phẩm *Lý thuyết tổng quát về việc làm, lãi suất và tiền tệ* (1936), J. M. Keynes đã chứng minh rằng: muốn thoát khỏi khủng hoảng, thất nghiệp, Nhà nước phải điều tiết nền kinh tế. Ông bác bỏ khái niệm "*Nhà nước tối thiểu*" của A. Smith và đề xuất chủ trương mở rộng những chức năng của Nhà nước, xem đó là phương tiện duy nhất để tránh khỏi sự phá hủy hoàn toàn các thể chế kinh tế đương thời. Ông nhấn mạnh: Ngoài việc đứng ra gánh lấy một trách nhiệm trực tiếp về mức đầu tư "có thể thực hiện được", Nhà nước cần phải có chính sách tác động tới việc giảm lãi suất ngân hàng nhằm khuyến khích các nhà kinh doanh vay vốn để đầu tư mở rộng sản xuất hàng hóa và dịch vụ, qua đó vừa kích thích nhu cầu của người tiêu dùng vừa tạo thêm nhiều việc làm mới cho người lao động².

Như vậy, theo lý luận của J. M. Keynes, rốt cuộc không có cơ chế tự động an toàn của nền kinh tế thị trường tự do. Vì thế, ông đã nêu lên quan điểm có ý nghĩa định hướng chính sách tổng quát là: *Nền kinh tế thị trường phải được điều tiết bởi Nhà nước nhằm khắc phục hai khuyết tật lớn của xã hội tư bản là "không có việc làm đầy đủ và phân phối của cải một cách bất công"*³.

Từ chỗ lúc đầu bị những nhà kinh tế học trung thành với triết lý "*Hãy để yên cho thị trường vận hành*" của A. Smith xem là "tà giáo", lý thuyết của J. M. Keynes đã dần dần chiếm được địa vị chi phối trong số rất nhiều lý thuyết kinh tế khác ở các nước tư bản phát triển suốt từ năm 1945 đến năm 1973.

Trong ba thập niên đó, lý thuyết Keynes đã được nhiều nhà hoạt động quốc gia sử dụng làm nền tảng lý luận cho việc xây dựng các Nhà nước phúc lợi xã hội ở hàng loạt nước tư bản phát triển, nhất là các nước Bắc

1. Robert L. Heibroner (1996), *Các nhà kinh tế vĩ đại*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 349.

2. J. M. Keynes (1994), *Lý thuyết tổng quát về việc làm, lãi suất và tiền tệ*, Nxb. Giáo dục - Trường Đại học kinh tế quốc dân, Hà Nội, tr. 426.

3. Sđd, tr. 429.

Âu và một số nước Tây Âu. Tại những nước này, người ta đã kết hợp vận dụng nền kinh tế thị trường có sự điều tiết của Nhà nước phúc lợi xã hội nhằm tạo ra sự đồng thuận xã hội cho phát triển.

Ví dụ điển hình cho việc áp dụng trong thực tiễn quan điểm lý luận nói trên là mô hình Nhà nước phúc lợi xã hội của Thụy Điển do Đảng Dân chủ Xã hội cầm quyền trong nhiều thập kỷ. Một hệ thống các chính sách phúc lợi xã hội rộng rãi đã được đề ra, bao gồm các chế độ đầu tư cho giáo dục, y tế, trợ cấp cho người già, bà mẹ, trẻ em, người thất nghiệp... do Nhà nước chi ở mức cao nhất thế giới.

Để thực hiện được các chế độ nói trên, Nhà nước thi hành chính sách thuế lũy tiến đối với thu nhập. Trong nhiều năm, các nguồn thu từ thuế thu nhập chiếm tới 55% GDP, một con số cao hơn nhiều so với mức trung bình của các nước OECD. Đối với những người có thu nhập cao nhất, tỷ lệ thuế có khi lên tới 70 - 80%!

Nhưng từ giữa thập niên 70 của thế kỷ XX trở đi, trong bối cảnh toàn cầu hóa và cạnh tranh kinh tế ngày càng gia tăng, các chính sách phúc lợi xã hội rộng rãi dựa trên thuế thu nhập đánh theo lũy tiến, *một mặt*, làm nảy sinh tình trạng lạm dụng các trợ cấp xã hội ở mức độ lớn trong dân chúng; *mặt khác*, gây ra sự bất mãn trong các chủ doanh nghiệp giàu có nên nhiều nhà tư bản đã chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài.

Đó là lý do giải thích tại sao nền kinh tế Thụy Điển sau thời kỳ “hoàng kim” đã dần dần rơi vào trì trệ, suy thoái từ cuối những năm 1970 - đầu những năm 1990. Hệ quả là Đảng Dân chủ Xã hội bị gạt ra khỏi chính quyền 2 lần vào những năm 1976-1982 và 1991-1994. Khi trở lại cầm quyền, họ buộc phải cắt giảm đáng kể mức chi cho trợ cấp thất nghiệp, trợ cấp cho trẻ em, trợ cấp cho người ốm đau, người tàn tật và một số khoản phúc lợi xã hội khác. Những cắt giảm này được người ta biện minh rằng: “Phải dỡ bỏ các bộ phận của chế độ phúc lợi xã hội nhằm cứu vãn cốt lõi của chế độ này”⁴.

2. Mô hình phát triển theo chủ nghĩa tự do mới

Trong suốt thời gian lý thuyết Keynes chiếm được địa vị chi phối đối với chính sách kinh tế - xã hội của các nước tư bản phát triển, thì một số học giả đứng đầu là Friedrich August Von Hayek vẫn kiên trì theo đuổi những luận thuyết của họ. Năm 1944, V. Hayek cho ra đời cuốn *Con đường dẫn đến sự nô dịch*. Trong cuốn sách này, V. Hayek kịch liệt phê phán sự can thiệp của Nhà nước vào kinh tế thị trường. Ông say sưa ca ngợi tư tưởng tự do kinh tế ở các thế kỷ

4. Hans-Ingvan Johnsson (1997), *Bức tranh toàn cảnh Thụy Điển*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 177.

XVIII, XIX. Theo ông, vận dụng các tư tưởng đó vào điều kiện kinh tế trong thế kỷ XX vẫn là một điều tuyệt vời. Với những luận điểm chủ yếu đó, *Con đường dẫn đến sự nô dịch* của V. Hayek được xem là "bản *Hiến chương* đặt nền móng cho chủ nghĩa tự do mới" (neo - liberalism)⁵.

Nhưng phải đến đầu những năm 1980, thì chủ nghĩa tự do mới mới được Tổng thống Mỹ Reagan và Thủ tướng Anh Thatcher chính thức áp dụng trên thực tế. Tiếp đó, chủ nghĩa tự do mới dần dần được giới cầm quyền của nhiều nước khác trong tổ chức OECD và một số nước đang phát triển ở châu Á, châu Phi và nhất là ở châu Mỹ Latinh làm theo. Những người đại diện của các nước đó đã gặp nhau tại Thủ đô Hoa Kỳ và thông qua bản Tuyên bố chung gọi là *Đồng thuận Washington*. Người ta thường nhắc tới phương châm hành động mà bản *Đồng thuận Washington* đề ra là: "*Thị trường nhiều hơn, nhà nước ít hơn*", nhưng nếu phân tích chi tiết ra thì phương châm đó gồm 5 điểm chủ yếu: i) tăng thị trường; ii) giảm nhà nước; iii) phi điều tiết hóa, iv) tự do hóa; v) tư nhân hóa.

Thực hiện các nội dung trên, người ta đã thu hẹp khu vực sở hữu nhà nước, đẩy mạnh tư nhân hóa, tránh sự can thiệp của Nhà nước vào công việc kinh doanh, giảm chi từ ngân sách quốc gia cho các chính sách phúc lợi xã hội, giảm thuế đối với những người có thu nhập cao cũng như đối với lợi nhuận của các công ty tư bản nhằm kích thích họ "tiết kiệm và đầu tư". Thi hành những biện pháp đó, người ta hứa hẹn với quần chúng lao động rằng: tăng trưởng kinh tế phải đi trước, công bằng xã hội sẽ theo sau, người nghèo hãy kiên tâm chờ đợi!

Nhưng trải qua sự kiểm nghiệm của thời gian, ngay tại Mỹ – nước áp dụng chủ nghĩa tự do mới một cách tích cực nhất – hàng loạt vấn đề kinh tế, xã hội nan giải được dồn tích lại từ thời chính quyền Reagan đến thời chính quyền Bush (con) đã bùng nổ thành cuộc đổ vỡ thị trường tài chính phố Wall vào cuối năm 2007, rồi nhanh chóng gây phản ứng dây chuyền, đẩy nền kinh tế thế giới lún sâu vào cuộc khủng hoảng tồi tệ nhất kể từ đầu những năm 30 của thế kỷ XX.

Riêng tại Mỹ, nhiều ngân hàng danh tiếng bị sụp đổ, sự thất thoát của những cổ phiếu trị giá hơn 1.000 tỷ USD diễn ra chỉ trong một ngày. Trong khi nhiều chủ ngân hàng vỡ nợ vẫn đem chia nhau hàng tỷ USD, thì đông đảo quần chúng nhân dân lại là những người phải gánh chịu hậu quả nặng nề nhất: Tính đến tháng 10/2009, khoảng trên 2 triệu ngôi nhà của những người có thu nhập thấp bị tịch biên, gần 1,6 triệu cá nhân và

5. Francois Houtart et Francois Polet (1999), *L'autre Davos - Mondialisation des résistances et des luttes*. Paris, p. 12.

doanh nghiệp (chủ yếu là nhỏ và vừa) xin phá sản, 10,2% lực lượng lao động xã hội bị mất việc làm, tương đương 15,7 triệu người.

Tại Liên minh châu Âu, tính đến tháng 5/2009, tỷ lệ thất nghiệp là 8,9%, tương đương 21,5 triệu người; tỷ lệ nghèo, tính đến tháng 3/2009, là 16% (các nước Bắc Âu –nơi áp dụng mô hình kinh tế thị trường xã hội – có tỷ lệ nghèo thấp nhất, các nước Baltic và Địa Trung Hải có tỷ lệ nghèo cao nhất trong EU).

Tình hình diễn biến xấu đến mức, một số nhà kinh tế học nổi tiếng ở phương Tây đã phải thừa nhận: Việc áp dụng mô hình kinh tế của chủ nghĩa tự do mới là sai lầm tệ hại và đã đến lúc phải từ bỏ nó.

Trong bài *Cuộc khủng hoảng toàn cầu mang nhãn hiệu "Made in USA"*, Giáo sư Joseph Stiglitz, người được giải Nobel kinh tế năm 2001, viết: "Mỹ đã xuất khẩu triết lý kinh tế thị trường tự do ở mức mà ngay cả vị "tu sĩ" cao cấp nhất của trường phái đó là Alan Greenspan giờ cũng phải thừa nhận là sai lầm... Mỹ đã xuất khẩu một thứ văn hóa doanh nghiệp vô trách nhiệm đối với xã hội... Và cuối cùng Mỹ đã xuất khẩu cả sự suy thoái kinh tế đi bốn phương"⁶.

Vậy tương lai của chủ nghĩa tự do mới sẽ ra sao, nó có còn được chấp nhận là lý thuyết và mô hình phát triển kinh tế - xã hội của Mỹ và các nước khác từng làm theo Mỹ nữa hay không ?

3. Mô hình phát triển kinh tế - xã hội theo cơ chế kế hoạch hóa tập trung phi thị trường

Khác với hai loại mô hình phát triển nêu trên, việc giải quyết mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ở Liên Xô cũ và hầu hết các nước xã hội chủ nghĩa trước đây đều được tiến hành thông qua mô hình phát triển kinh tế - xã hội theo cơ chế kế hoạch hóa tập trung phi thị trường.

Đây là mô hình dựa trên cơ sở lý luận về tính "ưu việt" của cơ chế kế hoạch hóa tập trung dưới chủ nghĩa xã hội so với tính tự phát vô chính phủ của cơ chế thị trường tự do dưới chủ nghĩa tư bản. Áp dụng lý luận đó vào cuộc sống, người ta đã triệt để xóa bỏ các chế độ sở hữu gọi là phi xã hội chủ nghĩa và nhanh chóng xác lập chế độ sở hữu nhà nước và chế độ sở hữu tập thể đối với tư liệu sản xuất xã hội nhằm sớm xây dựng một nền kinh tế xã hội chủ nghĩa "thuần nhất". Nền kinh tế ấy được quản lý bằng một hệ thống chỉ tiêu kế hoạch pháp lệnh từ trên giao xuống đối với cả sản xuất và phân phối sản phẩm làm ra thông qua chế độ cấp phát và giao nộp theo quan hệ hiện vật là chủ yếu.

6. Theo *Vietnamnet*, ngày 18/10/2008.

Đánh giá một cách khách quan, trong khoảng ba bốn thập niên, mô hình phát triển này đã từng phát huy tác dụng tích cực trong việc thúc đẩy sự nghiệp công nghiệp hóa theo kiểu cổ điển. Riêng Liên Xô đã hoàn thành công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa chỉ trong vòng ba kế hoạch 5 năm, nhờ đó mà nâng cao được tiềm lực kinh tế và quốc phòng, đồng thời tạo nên sự bình ổn xã hội bằng những chính sách quan tâm đến nhiều mặt của đời sống nhân dân.

Tuy nhiên, trong bối cảnh của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại phát triển như vũ bão từ những năm 1970 trở đi, càng về sau mô hình này càng bộc lộ nhiều khuyết tật mà chủ yếu là các nhu cầu về xã hội vượt quá khả năng đáp ứng của một nền kinh tế thiếu năng động, rất chậm trễ trong việc ứng dụng những thành tựu khoa học-công nghệ mới nhất vào sản xuất do cơ chế kế hoạch hóa tập trung cao độ dần dần biến thành tập trung quan liêu và thực hiện chế độ phân phối theo lao động trên danh nghĩa, nhưng trên thực tế là theo chủ nghĩa bình quân. Chính điều đó đã kìm hãm, thậm chí triệt tiêu động lực của sự phát triển, khiến cho Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác rập khuôn theo mô hình Xô - viết dần dần rơi vào tình trạng trì trệ, suy thoái rồi khủng hoảng về kinh tế - xã hội ở các mức độ khác nhau.

Để khắc phục khủng hoảng kinh tế - xã hội, việc cải tổ, cải cách, đổi mới mô hình cũ của chủ nghĩa xã hội trở thành yêu cầu khách quan, bức xúc.

Lúc đầu, những người lãnh đạo cao nhất ở Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu trước đây đã đưa ra lời hứa hẹn: cải tổ, cải cách để "có nhiều chủ nghĩa xã hội hơn" thông qua kế hoạch "tăng tốc phát triển kinh tế". Nhưng khi tình hình kinh tế còn đang rối bời, đời sống nhân dân tiếp tục sa sút, thì người ta đã quay sang tiên hành cải tổ chính trị theo hướng đa nguyên hóa, lớn tiếng phủ nhận sạch trơn mọi thành quả của quá trình mấy chục năm xây dựng chủ nghĩa xã hội, xuyên tạc những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, hạ thấp đi đến từ bỏ vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản. Vì thế, cải tổ, cải cách chẳng những không sửa chữa được những sai lầm đã qua, mà còn làm cho khủng hoảng kinh tế - xã hội ngày càng trầm trọng, rồi biến thành khủng hoảng chính trị gay gắt, và cuối cùng đã đưa chế độ xã hội chủ nghĩa ở những nơi đó rơi vào thảm họa đổ vỡ.

Qua một số lý thuyết và mô hình phát triển trên, chúng ta tham khảo những bài học kinh nghiệm – cả thành công và không thành công – của các nước khác trên thế giới trong việc giải quyết mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội, từ đó vận dụng sáng tạo vào điều kiện cụ thể của nước nhà.

II. CHỦ TRƯỞNG, QUAN ĐIỂM ĐỔI MỚI CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

Nhìn lại thời kỳ trước đổi mới, do nhiều nguyên nhân, mà chủ yếu là do những chủ trương, chính sách mang nặng tính chủ quan, duy ý chí của Đảng và Nhà nước trong cải tạo xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội theo một mô hình cũ đã lỗi thời, cho nên nước ta – chỉ mấy năm sau khi đạt đến đỉnh cao vinh quang của sự nghiệp giải phóng dân tộc, thống nhất Tổ quốc – đã dần dần lâm vào trì trệ, suy thoái rồi khủng hoảng kinh tế - xã hội trầm trọng.

Để đưa đất nước ra khỏi khủng hoảng, Đại hội VI của Đảng Cộng sản Việt Nam (12/1986) đã đề ra đường lối đổi mới toàn diện, trong đó có chủ trương mang tính đột phá là: Chuyển nền kinh tế từ mô hình kế hoạch hóa tập trung quan liêu bao cấp sang nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần vận động theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Về sau, khi nhắc lại nội dung trên, Đại hội IX của Đảng (4/2001) đã khẳng định: "*Đó chính là nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa..., mô hình kinh tế tổng quát của nước ta trong thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội*"⁷.

Theo mô hình này, chúng ta sử dụng cơ chế thị trường với tư cách là thành quả của nền văn minh nhân loại làm phương tiện để năng động hóa và đẩy nhanh nhịp độ tăng trưởng kinh tế, không ngừng cải thiện đời sống nhân dân. Chúng ta không rập khuôn theo mô hình kinh tế thị trường tự do – dù là dựa vào lý thuyết của chủ nghĩa tự do cổ điển hay lý thuyết của chủ nghĩa tự do mới. Bởi thực tế đã cho thấy, bản thân nền kinh tế thị trường tự do không tự động dẫn đến tiến bộ và công bằng xã hội, trái lại có khi nó còn cản trở việc thực hiện các mục tiêu trên, làm nảy sinh nhiều vấn đề kinh tế, xã hội nan giải. Chúng ta chú ý tham khảo và tiếp thu có lựa chọn những kinh nghiệm hay của mô hình kinh tế thị trường có sự điều tiết của Nhà nước phúc lợi xã hội, nhưng cũng không sao chép mô hình này. Vì tình hình kinh tế - xã hội và truyền thống văn hóa của mỗi nước đều có đặc thù riêng, cho nên không thể áp dụng máy móc một mô hình nào đó từ bên ngoài.

Xuất phát từ đặc điểm của đất nước sau nhiều thập kỷ tiến hành cách mạng dưới ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, Đảng ta chủ trương sử dụng đúng đắn các công cụ quản lý và điều tiết vĩ mô của Nhà nước đối với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa nhằm kết hợp hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội,

7. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội 2001, tr. 86, 88.

giữa đời sống vật chất và đời sống tinh thần của nhân dân, hướng tới mục tiêu: **Dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.**

Cùng với việc xác định mô hình kinh tế tổng quát và mục tiêu chung của công cuộc phát triển kinh tế - xã hội trong thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta, quá trình đổi mới tư duy lý luận của Đảng về mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội kể từ sau Đại hội VI đến nay còn tiếp tục đạt được những thành tựu rất quan trọng, thể hiện ở sự hình thành một hệ thống các chủ trương và quan điểm lớn có ý nghĩa chỉ đạo thực tiễn nổi bật sau đây:

Một là: Tăng trưởng kinh tế phải gắn liền với tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và từng chính sách phát triển. Đây chính là chủ trương và quan điểm có ý nghĩa bao trùm.

Hai là: Tôn trọng lợi ích chính đáng của người lao động và các chủ thể thuộc mọi thành phần kinh tế; thực hiện chế độ phân phối chủ yếu theo kết quả lao động và hiệu quả kinh tế, đồng thời phân phối theo mức đóng góp vốn và các nguồn lực khác vào sản xuất kinh doanh và thông qua phúc lợi xã hội.

Ba là: Giải quyết việc làm là yếu tố quyết định để phát huy nhân tố con người, ổn định và phát triển kinh tế, làm lành mạnh xã hội, đáp ứng nguyện vọng và yêu cầu chính đáng của nhân dân.

Bốn là: Khuyến khích mọi người làm giàu hợp pháp đi đôi với tích cực xóa đói giảm nghèo. Coi một bộ phận dân cư giàu trước là cần thiết cho sự phát triển. Đồng thời có chính sách hướng dẫn, hỗ trợ người nghèo vươn lên làm đủ sống và phấn đấu trở thành khá giả.

Năm là: Xem giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu nhằm nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài – yếu tố cơ bản để phát triển xã hội, tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững. Thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục, tạo điều kiện để ai cũng được học hành.

Sáu là: Cùng với giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ cũng là quốc sách hàng đầu, là động lực đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, từng bước phát triển kinh tế tri thức.

Bảy là: Thực hiện đồng bộ chính sách bảo vệ và chăm sóc sức khỏe nhân dân, phấn đấu giảm tỷ lệ mắc bệnh, nâng cao thể lực, tăng tuổi thọ và phát triển giống nòi. Thực hiện công bằng xã hội trong chăm sóc sức khỏe đối với các tầng lớp dân cư, có chính sách trợ cấp và bảo hiểm y tế cho người nghèo.

Tám là: Mục tiêu của chiến lược kinh tế - xã hội là đặt con người với tư cách là mỗi cá nhân và cả cộng đồng vào vị trí trung tâm, tạo điều kiện cho mọi người đều có cơ hội phát triển và sử dụng tốt năng lực của mình.

III. THỰC TRẠNG GIẢI QUYẾT MỐI QUAN HỆ GIỮA TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VỚI TIỀN BỘ VÀ CÔNG BẰNG XÃ HỘI Ở NƯỚC TA GẦN 25 NĂM QUA (1986 - 2010)

Với chức năng do Hiến pháp quy định, Quốc hội và Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã lần lượt thể chế hóa những chủ trương và quan điểm nêu trên của Đảng thành hệ thống pháp luật, chiến lược, chính sách, kế hoạch, chương trình, dự án cụ thể để đưa vào cuộc sống.

Nhờ vậy, sự nghiệp đổi mới ở nước ta gần 25 năm qua đã đạt được những thành tựu to lớn về nhiều mặt, trong đó có những thành tựu rất đáng khích lệ về thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội gắn bó chặt chẽ với tăng trưởng kinh tế, tuy vẫn còn những hạn chế và yếu kém nhất định.

1. Thành tựu

* Về tăng trưởng kinh tế

Nền kinh tế Việt Nam đạt tốc độ tăng trưởng khá cao trong nhiều năm liền. Tỷ lệ tăng GDP bình quân hàng năm thời kỳ 1986-1990 là 4,4%, thời kỳ 1991-2000 là 7,5%, thời kỳ 2001-2005 là trên 7,5%; năm 2006 đạt 8,23%, năm 2007 đạt 8,46%; mấy năm gần đây, do ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế toàn cầu, GDP năm 2008 tăng 6,18%⁸, năm 2009 tăng hơn 5% và năm nay dự kiến đạt khoảng 6,5%, nhưng vẫn thuộc nhóm nước có tỷ lệ tăng trưởng khá cao trong khu vực và trên thế giới.

Tổng sản phẩm trong nước năm 2010 tính theo giá thực tế ước đạt 106 tỷ USD, tăng gấp hai lần so với năm 2005. GDP bình quân đầu người từ khoảng 200 USD năm 1990 tăng lên 1.200 USD năm 2010⁹. Đời sống của đại bộ phận nhân dân được cải thiện rõ rệt.

* Về thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội

Trong lĩnh vực lao động và việc làm: Từ năm 1991 đến năm 2000, trung bình hàng năm cả nước đã giải quyết cho khoảng 1 - 1,2 triệu người lao động có công ăn việc làm; những năm 2001-2005, mức giải quyết việc làm trung bình hàng năm đạt khoảng 1,4 - 1,5 triệu người; những năm 2006-2010, con số đó lại tăng lên đến 1,6 triệu người. Công tác dạy nghề từng bước phát triển, góp phần đưa tỷ lệ lao động qua đào tạo từ dưới 10% năm 1990 lên khoảng 40% năm 2010¹⁰.

Công tác xóa đói giảm nghèo đạt được kết quả đầy ấn tượng. Theo chuẩn quốc gia, tỷ lệ hộ đói nghèo đã giảm từ 30% năm 1992 xuống khoảng 9,5% năm 2010. Còn theo chuẩn do Ngân hàng Thế giới phối hợp với Tổng cục

8. Tổng cục Thống kê, *Niên giám thống kê năm 2008*, Nxb. Thống kê, Hà Nội 2009, tr. 71

9. Theo *Dự thảo các văn kiện trình Đại hội XI của Đảng*, Lưu hành nội bộ, Hà Nội 4-2010, tr. 55

10. Sdd, tr. 55.

Thống kê tính toán, thì tỷ lệ nghèo chung* đã giảm từ 58% năm 1993 xuống 29% năm 2002 và còn khoảng 17% năm 2008. Như vậy, Việt Nam đã "hoàn thành sớm hơn so với kế hoạch toàn cầu: giảm một nửa tỷ lệ nghèo vào năm 2015", mà *Mục tiêu Thiên niên kỷ* (MDG) của Liên hợp quốc đã đề ra¹¹.

Sự nghiệp giáo dục có bước phát triển mới về quy mô, đa dạng hóa về loại hình trường lớp từ mầm non, tiểu học đến cao đẳng, đại học. Năm 2000, cả nước đã đạt chuẩn quốc gia về xóa mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học; dự tính đến cuối năm 2010, hầu hết các tỉnh, thành sẽ đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở. Tỷ lệ người lớn (từ 15 tuổi trở lên) biết chữ đã tăng từ 84% cuối những năm 1980 lên 90,3% năm 2007. Từ năm 2006 đến nay, trung bình hàng năm quy mô đào tạo trung học chuyên nghiệp tăng 10%; cao đẳng và đại học tăng 7,4%. Năm 2009, trên 1,3 triệu sinh viên nghèo được Ngân hàng chính sách xã hội cho vay với lãi suất ưu đãi để theo học.

Hoạt động khoa học và công nghệ có bước tiến đáng ghi nhận. Đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ (bao gồm khoa học xã hội, khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật) đã góp phần cung cấp luận cứ khoa học phục vụ hoạch định đường lối, chủ trương, chính sách đổi mới của Đảng và Nhà nước; tiếp thu, làm chủ và ứng dụng có hiệu quả các công nghệ nhập từ nước ngoài, nhất là trong các lĩnh vực thông tin - truyền thông, lai tạo một số giống cây trồng, vật nuôi có năng suất cao, thăm dò và khai thác dầu khí, xây dựng cầu, đóng tàu biển có trọng tải lớn, sản xuất vắc-xin phòng dịch... và bước đầu có một số sáng tạo về công nghệ tin học.

Công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân có tiến bộ. Bảo hiểm y tế được mở rộng đến khoảng gần 60% dân số. Các chỉ số sức khỏe cộng đồng được nâng lên. Tỷ lệ tử vong ở trẻ em dưới 5 tuổi đã giảm từ 81‰ năm 1990 xuống còn khoảng 28‰ năm 2010; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng đã giảm tương ứng từ 50% xuống còn khoảng 20%. Công tác tiêm chủng mở rộng được thực hiện, nhiều dịch bệnh hiểm nghèo trước đây đã được thanh toán hoặc khống chế. Tuổi thọ trung bình của người dân từ 63 tuổi năm 1990 tăng lên 72 tuổi hiện nay.

Chỉ số phát triển con người (HDI) tăng đều đặn và liên tục suốt mấy thập niên qua: từ 0,561 năm 1985 lần lượt tăng lên 0,599 năm 1990; 0,647 năm 1995; 0,690 năm 2000; 0,715 năm 2005 và 0,725 năm 2007¹². Nếu so với thứ bậc xếp hạng GDP bình quân đầu người thì xếp hạng HDI của Việt

* Tỷ lệ nghèo chung bao gồm cả nghèo lương thực, thực phẩm và nghèo phi lương thực, thực phẩm.

11. Cơ quan Đại diện Liên hợp quốc tại Việt Nam, *Đưa các mục tiêu Thiên niên kỷ đến với người dân*, Hà Nội 2002, tr. 1.

12. UNDP, *Human development report 2009*, New York 2009, p. 168.

Năm năm 2007 vượt lên 13 bậc: GDP bình quân đầu người xếp thứ 129 trên tổng số 182 nước được thống kê, còn HDI thì xếp thứ 116/182. Điều đó chứng tỏ sự phát triển kinh tế - xã hội của nước ta có xu hướng phục vụ sự phát triển con người, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội khá hơn một số nước đang phát triển có GDP bình quân đầu người cao hơn Việt Nam.

2. Hạn chế

* Về kinh tế

Đến nay, Việt Nam vẫn còn là một nước đang phát triển, với mức thu nhập bình quân đầu người thuộc loại trung bình thấp. Trên 50% lao động xã hội làm việc trong các ngành nông - lâm - thủy sản; công nghiệp còn nhỏ bé, dịch vụ chưa phát triển. Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa chưa được thể chế hóa đồng bộ. Tăng trưởng kinh tế chủ yếu dựa vào các yếu tố phát triển theo chiều rộng như: gia công, lắp ráp, khai thác tài nguyên, sử dụng nhiều vốn, công nghệ thấp, tiêu hao vật chất cao. Những năm 2003-2008: Trong tăng trưởng GDP, tỷ trọng đóng góp của yếu tố vốn là 52,7%, yếu tố lao động là 19,1%, yếu tố năng suất lao động tổng hợp (TFP) là 29,2%, trong khi một số nước trong khu vực tỷ lệ đóng góp của TFP là 35 - 40%. Tiêu hao điện trên 1 đơn vị GDP của Việt Nam gấp 1,7 lần Thái Lan, 2,5 lần Philippin, 3,3 lần Indônêxia¹³. Năng lực cạnh tranh quốc gia của Việt Nam năm 2007 đứng thứ 68/131, năm 2008 đứng thứ 70/134 nước được xếp hạng.

Báo cáo chính trị tại Đại hội X của Đảng nêu rõ: "Các thành phần kinh tế hoạt động theo pháp luật đều là bộ phận hợp thành của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, bình đẳng trước pháp luật, cùng phát triển lâu dài, hợp tác và cạnh tranh lành mạnh"¹⁴. Nhưng trên thực tế, vẫn còn không ít trường hợp, những doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế dân doanh chưa được tạo cơ hội bình đẳng trong tiếp cận các yếu tố "đầu vào" của sản xuất kinh doanh (như đất đai, tín dụng, thông tin kinh tế, cơ chế, chính sách...) so với doanh nghiệp nhà nước. Chính sách phân phối và điều tiết thu nhập giữa các tầng lớp dân cư, các ngành nghề, các vùng miền cũng còn bất hợp lý. Nhiều hàng hóa và dịch vụ (như điện, nước, xăng dầu...) do một số tổng công ty hay tập đoàn kinh tế lớn của Nhà nước độc quyền kinh doanh chẳng những đã hạn chế cạnh tranh lành mạnh, làm biến dạng các loại thị trường này, mà còn làm tăng giá cả, gây thiệt hại cho người tiêu dùng, v.v...

13. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Đề cương chi tiết Báo cáo tổng kết thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2001-2010 và Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2011-2020*, Hà Nội, 6/2009, tr. 9.

14. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội 2006, tr. 83.

Nếu công bằng trong kinh tế là nền tảng của tiến bộ và công bằng xã hội nói chung, thì những bất hợp lý nêu trên không thể không gây ảnh hưởng tiêu cực đến việc thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội trong các lĩnh vực khác (như giải quyết việc làm, xóa đói giảm nghèo, phát triển giáo dục, y tế...). Và đến lượt chúng, sự phát triển không lành mạnh và bền vững của các lĩnh vực này lại tác động tiêu cực ngược trở lại đối với phát triển kinh tế.

* Về xã hội

- Những năm gần đây tốc độ giảm nghèo có xu hướng chậm lại, tình trạng tái nghèo còn nhiều, nhất là ở những vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng thường bị thiên tai, dịch bệnh. Tính theo chuẩn do Ngân hàng Thế giới và Tổng cục Thống kê đưa ra, đến cuối năm 2008, tỷ lệ nghèo chung của cả nước còn khoảng 17%, tương đương 14 - 15 triệu người trong tổng số trên 85 triệu dân. Khoảng cách thu nhập giữa nhóm 20% giàu nhất và nhóm 20% nghèo nhất trong tổng số dân cư đã tăng từ 4,43 lần năm 1992-1993 lên 8,14 lần năm 2006¹⁵. Như vậy, xóa đói giảm nghèo, giúp cho người nghèo vươn lên trung bình và khá giả vẫn còn là một thách thức lớn đối với triển vọng phát triển xã hội trên nguyên tắc tiến bộ và công bằng ở nước ta.

- Mặc dù tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị đã giảm từ 8 - 9% vào đầu những năm 1990 xuống còn 4,64% năm 2007¹⁶, nhưng từ đầu năm 2008 đến nay tỷ lệ thất nghiệp lại có xu hướng gia tăng do nhiều doanh nghiệp phải thu hẹp sản xuất kinh doanh trong bối cảnh khủng hoảng kinh tế toàn cầu. Đặc biệt, trong nông thôn những năm gần đây, do hàng chục vạn hộ nông dân bị thu hồi đất cho công nghiệp hóa, đô thị hóa mà phần lớn lại không được hỗ trợ đào tạo nghề mới để kiếm sống, nên nạn thiếu việc làm khá nghiêm trọng. Tỷ lệ thời gian lao động được sử dụng trong độ tuổi ở nông thôn hiện nay chỉ đạt khoảng 80%.

- Trong lĩnh vực giáo dục, nội dung chương trình giảng dạy và học tập vừa quá tải vừa lạc hậu; cơ cấu ngành nghề của số lao động được đào tạo ra chưa hợp lý, thiếu nhiều thợ bậc cao, nhất là chuyên gia và cán bộ quản lý giỏi. Nhìn chung, chất lượng giáo dục và đào tạo còn thấp, nguồn nhân lực chưa đáp ứng được yêu cầu đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Còn tồn tại một sự chênh lệch khá rõ về điều kiện học tập, cơ sở trường lớp giữa thành thị và nông thôn, miền xuôi và miền núi.

- Trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe nhân dân, mạng lưới y tế tuy được mở rộng, nhưng trang bị còn thiếu thốn, phân bố chưa hợp lý, chưa

15. Nguyễn Thị Kim Ngân (2008), *Triển khai đồng bộ các giải pháp thực hiện thắng lợi chủ trương của Đảng về các vấn đề xã hội*, Tạp chí *Cộng sản*, số 2, tr. 18.

16. Tổng cục Thống kê, *Niên giám thống kê 2008*, Đã dẫn, tr. 61.

thuận tiện cho dân. Cơ chế chính sách bảo hiểm y tế, thu viện phí và khám chữa bệnh cho người nghèo cũng còn không ít bất cập. Ước tính mỗi năm có hàng vạn người nghèo và cận nghèo phải vay lãi, bán gia cầm, gia súc hoặc tài sản cố định để chi trả viện phí. Vì thế, đối với người nghèo và cận nghèo bị bệnh, nhất là các bệnh nặng đòi hỏi dịch vụ y tế chất lượng cao, là một rủi ro có thể đẩy họ vào bần cùng.

- Bên cạnh đó, nhiều vấn đề xã hội nhức nhối do mặt trái của kinh tế thị trường để ra, đặc biệt khi vai trò quản lý của Nhà nước còn yếu, khi việc thực thi kỷ cương phép nước chưa nghiêm, là tệ tham nhũng, buôn lậu và những tệ nạn xã hội khác như ma túy, mại dâm, kéo theo sự lây lan của đại dịch HIV/AIDS... vẫn đang diễn biến phức tạp ở nhiều nơi. Môi trường sinh thái ở không ít thành phố và vùng nông thôn cũng đã bị ô nhiễm đến mức báo động.

Chính những hạn chế và yếu kém trên đây đã làm cho việc kết hợp giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội ở nước ta gần 25 năm qua chưa hoàn toàn đạt được kết quả như mong muốn.

IV. KIẾN NGHỊ CỤ THỂ HÓA HỆ QUAN ĐIỂM

Từ những điều đã trình bày ở trên, một vấn đề có ý nghĩa vừa cơ bản vừa cấp bách được đặt ra đối với giới nghiên cứu lý luận và hoạt động thực tiễn ở nước ta hiện nay là cần phải làm gì và làm như thế nào để góp phần phát huy những thành tựu đã đạt được, khắc phục những hạn chế và yếu kém còn lại của quá trình phát triển kinh tế - xã hội thời gian qua, trên cơ sở đó thực hiện tốt hơn việc kết hợp giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội trong mô hình phát triển của nước ta từ nay đến năm 2020?

Căn cứ vào quan điểm tổng quát của Đảng, vào những kinh nghiệm thực tế - cả thành công và không thành công - trong sự nghiệp đổi mới ở nước ta mấy thập niên qua, đồng thời tham khảo kinh nghiệm của thế giới, chúng tôi xin nêu kiến nghị về việc cụ thể hóa hệ quan điểm như sau¹⁷:

Một là, trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, tăng trưởng kinh tế và thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội có thể và cần phải làm tiên đề và điều kiện cho nhau. Tăng trưởng kinh tế tạo điều kiện vật chất để thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội; đến lượt nó, thực hiện tốt tiến bộ và công bằng xã hội lại trở thành động lực tinh thần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Không thể có tiến bộ và công bằng xã hội trên cơ sở một nền kinh tế kém hiệu quả, chất lượng thấp. Cũng không thể có một nền kinh tế tăng trưởng nhanh, có hiệu quả cao và bền vững trong một xã hội

17. Phạm Xuân Nam (chủ biên) (2001), *Quản lý sự phát triển xã hội trên nguyên tắc tiến bộ và công bằng*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 77-81.

với đa số lao động chỉ có trình độ học vấn và tay nghề thấp; một tỷ lệ đáng kể dân cư còn nghèo do thất nghiệp hoặc thiếu việc làm...

Hai là, kết hợp tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội phải được tiếp tục thực hiện ngay trong từng bước và từng chính sách phát triển. Không chờ đợi đến khi kinh tế đạt đến trình độ phát triển cao rồi mới thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, càng không hy sinh tiến bộ và công bằng xã hội để chạy theo tăng trưởng kinh tế đơn thuần vì lợi ích của một thiểu số giàu có, như chủ nghĩa tự do mới từng thực hiện ở nhiều nước. Muốn vậy, mỗi chính sách kinh tế đều phải hướng tới bảo đảm tiến bộ và công bằng xã hội; mỗi chính sách bảo đảm tiến bộ và công bằng xã hội đều phải góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, dù trực tiếp hay gián tiếp, trước mắt hoặc lâu dài.

Ba là, kết hợp tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội không thể chỉ dựa vào việc điều tiết quá mức thu nhập của các tầng lớp dân cư, mà mô hình Nhà nước phúc lợi xã hội đã áp dụng không mấy thành công trong thế kỷ trước. Kế thừa và phát huy thành quả của tiến trình đổi mới gần 25 năm qua, giờ đây Việt Nam có thêm tiền đề và điều kiện cần thiết để bảo đảm cho mọi người dân, nhất là những người thuộc các nhóm yếu thế và dễ bị tổn thương, đều được hưởng quyền bình đẳng về cơ hội tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản như giáo dục, đào tạo, y tế, việc làm, tín dụng, bảo trợ xã hội... để họ có thể lo liệu và dần dần cải thiện cuộc sống của bản thân và gia đình, đồng thời góp phần xây dựng đất nước.

Bốn là, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội trong điều kiện nền kinh tế thị trường nhiều thành phần, đa sở hữu phải triệt để khắc phục những tàn dư của chế độ phân phối bình quân, chia đều các nguồn lực và của cải làm ra, bất chấp chất lượng hiệu quả của sản xuất, kinh doanh và sự đóng góp công sức, trí tuệ, tài sản của mỗi người cho sự phát triển chung của đất nước, như sai lầm trong thời kỳ bao cấp trước đây. Cũng không thể dồn phần lớn của cải làm ra để thực hiện các chính sách bảo đảm tiến bộ và công bằng xã hội vượt quá khả năng mà nền kinh tế cho phép. Bởi như vậy thì sẽ làm giảm những điều kiện cần thiết để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, khiến cho kinh tế trì trệ, suy thoái và rốt cuộc cũng không thực hiện được các chính sách xã hội theo hướng tiến bộ và công bằng. Do đó, trong mỗi bước đi, mỗi chính sách cụ thể của quá trình phát triển đất nước phải tìm ra đúng cái "độ" hợp lý trong việc kết hợp giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội sao cho hai mặt này không cản trở, thậm chí triệt tiêu lẫn nhau, mà hỗ trợ cho nhau cùng tiến tới.

V. KIẾN NGHỊ VỀ MỘT SỐ HƯỚNG GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

Hệ quan điểm cụ thể vừa nêu ở trên cần được vận dụng một cách nhuần nhuyễn để xác định những hướng giải pháp chủ yếu nhằm kết hợp

tốt hơn giữa tăng trưởng kinh tế với tiên bộ và công bằng xã hội trong mô hình phát triển của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta từ nay đến năm 2020.

Một là, đẩy mạnh quá trình tái cấu trúc nền kinh tế, thực hiện mô hình phát triển theo chiều sâu chủ yếu dựa trên nguồn nhân lực chất lượng cao.

Bước vào giai đoạn 2011-2020, không thể tiếp tục kéo dài mãi mô hình phát triển kinh tế theo chiều rộng vốn được áp dụng trong suốt mấy thập niên qua. Vì đây là mô hình phát triển sử dụng nhiều vốn, công nghệ lạc hậu, với đa số lao động tay nghề thấp chủ yếu làm gia công, lắp ráp, khai thác và bán rẻ tài nguyên thô hoặc sơ chế. Hệ quả là chất lượng và hiệu quả của nền kinh tế không cao, thu nhập của một bộ phận đáng kể người lao động thấp, đời sống của họ gặp nhiều khó khăn. Do đó, đã đến lúc cần có cơ chế, chính sách và lộ trình thích hợp để tái cấu trúc nền kinh tế, chuyển sang mô hình phát triển theo chiều sâu, với đa số lao động có trình độ học vấn và kỹ năng nghề nghiệp cao, có khả năng đi vào lĩnh vực thiết kế, chế tạo thuộc các ngành công nghệ mũi nhọn, làm ra sản phẩm có giá trị gia tăng cao. Nhờ vậy mà nền kinh tế nước nhà tăng trưởng nhanh hơn, với chất lượng cao hơn và người lao động cũng có thu nhập xứng đáng để cải thiện đời sống vật chất và văn hóa của chính mình.

Nói cách khác, để chuyển sang mô hình phát triển theo chiều sâu thì cần thật sự chấn hưng nền giáo dục nước nhà nhằm đào tạo ra nguồn nhân lực chất lượng cao, xem đó vừa là nhân tố có vai trò quyết định trong thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, vừa là thước đo trung tâm của tiên bộ và công bằng xã hội.

Hai là, tạo cơ hội cho các loại hình doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế được tiếp cận bình đẳng các yếu tố “đầu vào” của sản xuất kinh doanh, vừa góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế vừa thực hiện tốt hơn tiên bộ và công bằng xã hội.

Cho đến nay, nhiều văn kiện của Đảng và Nhà nước luôn khẳng định: Các thành phần kinh tế hoạt động theo pháp luật đều bình đẳng trước pháp luật, cùng phát triển lâu dài, hợp tác và cạnh tranh lành mạnh. Tuy nhiên, trên thực tế, các doanh nghiệp nhà nước vẫn thường được xem là đối tượng ưu tiên trong tiếp cận các yếu tố “đầu vào” của sản xuất kinh doanh (như đất đai, tín dụng, cơ chế, chính sách, môi trường kinh doanh, thông tin kinh tế...). Nhưng hiệu quả sản xuất kinh doanh của nhiều doanh nghiệp nhà nước không tương xứng với những tài sản to lớn mà họ nắm giữ và những ưu ái mà Nhà nước dành cho họ. Không những thế, không ít doanh nghiệp nhà nước còn làm ăn thua lỗ kéo dài. Trong khi đó, các doanh nghiệp thuộc thành phần kinh tế tư nhân – thành phần có tốc độ tăng trưởng cao nhất và tạo ra nhiều việc làm nhất – thì bị phân biệt đối xử.

Do đó, sắp tới cần triệt để xóa bỏ cơ chế xin - cho, đặt tất cả các doanh nghiệp nhà nước vào môi trường cạnh tranh bình đẳng với các thành phần kinh tế khác trong cơ chế thị trường. Chỉ có như vậy mới nâng cao được hiệu quả của doanh nghiệp nhà nước và sự phát triển của doanh nghiệp nhà nước mới không chèn lấn các nguồn lực để phát triển khu vực tư nhân – một động lực mạnh của tăng trưởng kinh tế gắn liền với mở rộng việc làm, yếu tố quan trọng của tiến bộ và công bằng xã hội.

Ba là, đối với các kết quả "đầu ra" của quá trình sản xuất kinh doanh, cần tiếp tục thực hiện nhất quán nguyên tắc phân phối chủ yếu theo kết quả lao động và hiệu quả kinh tế, đồng thời phân phối theo mức đóng góp vốn và các nguồn lực khác vào quá trình sản xuất, kinh doanh.

Việc phân phối theo kết quả lao động và hiệu quả kinh tế được xem là chủ yếu vì chính lao động có năng suất, chất lượng và hiệu quả mới thực sự là nguồn gốc quan trọng nhất tạo ra mọi của cải cho xã hội. Nhưng trong điều kiện chuyển sang nền kinh tế thị trường nhiều thành phần, thì ngoài phân phối theo kết quả lao động, việc phân phối theo mức đóng góp vốn và các nguồn lực khác vào sản xuất, kinh doanh cũng phải được coi là công bằng.

Dĩ nhiên thừa nhận điều này cũng có nghĩa là chấp nhận sự tồn tại của quan hệ bóc lột giá trị thặng dư ở một phạm vi nhất định. Song đây là điều không thể tránh khỏi, khi trình độ lực lượng sản xuất ở nước ta còn thấp, thì việc thu hút vốn, công nghệ của các công ty tư bản nước ngoài cũng như các doanh nghiệp tư nhân trong nước đầu tư vào các lĩnh vực công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ ở nước ta, qua đó góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tạo thêm việc làm, tăng thêm thu nhập, cải thiện đời sống nhân dân vẫn còn là yêu cầu khách quan tất yếu.

Các nhà sáng lập chủ nghĩa xã hội khoa học từng chỉ ra rằng: biện chứng của lịch sử là ở chỗ, xã hội loài người phải đi qua "vương quốc tất yếu" mới đến được "vương quốc tự do". C. Mác viết: "Người ta mỗi lần đều giành được tự do [ở đây là tự do thoát khỏi bóc lột - PXN] chừng nào việc đó không phải do lý tưởng về con người mà do lực lượng sản xuất hiện hành quyết định và cho phép"¹⁸.

Chỉ có điều Nhà nước cần kịp thời sửa đổi những điều khoản không còn phù hợp trong các đạo luật và chính sách có liên quan nhằm thực hiện hài hòa lợi ích giữa chủ doanh nghiệp và người lao động, bảo đảm cho người lao động có thu nhập xứng đáng với giá trị sức lao động đã bỏ ra trong quá trình sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp.

18. C. Mác và Ph. Ăngghen (1995), *Toàn tập*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tập 3, tr. 632 – 633.

Bốn là, trong việc đầu tư các nguồn lực của Nhà nước cho phát triển đất nước, cần có quy hoạch và kế hoạch cụ thể để cân đối hợp lý mức đầu tư cho các vùng lãnh thổ khác nhau.

Việc dành mức đầu tư cao hơn cho các vùng kinh tế động lực là rất cần thiết nhằm tạo ra những "đầu tàu" tăng trưởng để kéo các "đoàn tàu" kinh tế Việt Nam đi lên. Song không thể không chú ý đầu tư thích đáng cho các vùng khác, nhất là vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, nhằm giảm dần khoảng cách về trình độ phát triển giữa các vùng, từng bước khắc phục tình trạng "bất công tự nhiên" và "bất công do lịch sử để lại", giữ vững ổn định chính trị - xã hội, bảo đảm cho sự phát triển xã hội trên nguyên tắc tiến bộ và công bằng gắn liền với tăng trưởng kinh tế của tất cả các vùng miền trong nước.

Năm là, kết hợp hài hòa giữa việc phân phối lại thông qua hệ thống phúc lợi xã hội với hệ thống an sinh xã hội.

Trong hoàn cảnh cụ thể của nước ta hiện nay, các đối tượng của chính sách xã hội là rất đa dạng, do đó cần mở rộng chính sách phúc lợi xã hội thành hệ thống chính sách an sinh xã hội nhiều tầng nấc. Hệ thống đó bao gồm: i) *Chính sách ưu đãi xã hội* nhằm bảo đảm mức sống ít nhất là trên trung bình cho những người có công trong quá trình cách mạng và kháng chiến trước đây; ii) *Chính sách bảo hiểm xã hội* nhằm huy động sự tích góp một phần thu nhập của những người lao động lúc bình thường để dành chi tiêu cho những lúc gặp khó khăn (thất nghiệp, bệnh tật, tuổi già...); iii) *Chính sách trợ cấp xã hội* để trợ giúp những người yếu thế và dễ bị tổn thương như người tàn tật, người già cô đơn, trẻ em mồ côi lang thang cơ nhỡ...; iv) *Chính sách cứu tế xã hội* để cứu mang những người bị thiệt hại do thiên tai, dịch họa hoặc rủi ro trong cuộc sống; v) *Chính sách tương trợ xã hội* nhằm phát huy truyền thống tương thân tương ái, "lá lành đùm lá rách" trong cộng đồng để giúp nhau vượt qua khó khăn, xóa đói giảm nghèo, cải thiện đời sống.

Việc thực hiện tốt hệ thống chính sách an sinh xã hội nhiều tầng nấc là chỉ báo không thể thiếu của một xã hội tiến bộ, công bằng, văn minh, đồng thời là nhân tố quan trọng khơi dậy tính tích cực, sự hăng hái của các tầng lớp nhân dân trong sản xuất kinh doanh để thoát đói vượt nghèo, vươn lên làm giàu cho mình và cho đất nước.

Sáu là, cần tiến hành một cuộc đấu tranh không khoan nhượng nhằm ngăn chặn và đẩy lùi có hiệu quả những hiện tượng làm giàu phi pháp, vì đây chính là những hiện tượng vừa gây tổn hại cho sự tăng trưởng lành mạnh của nền kinh tế quốc dân, vừa cản trở tiến bộ xã hội và tạo ra bất công xã hội lớn nhất.

Những kẻ làm giàu phi pháp hiện nay chủ yếu thuộc hai nhóm: nhóm thứ nhất là bọn buôn gian, bán lận, lừa đảo, đầu cơ trên thương trường; nhóm thứ hai là những cán bộ, đảng viên thoái hóa, biến chất chỉ lo tìm cách lợi dụng vị thế và quyền lực được giao (nhất là trong các lĩnh vực địa chính - nhà đất, xây dựng cơ bản, tài chính doanh nghiệp nhà nước, thuế vụ, hải quan...) để đục khoét tài sản của Nhà nước và của nhân dân. Hơn nữa, thực tế nhiều vụ án kinh tế lớn còn cho thấy rõ có sự móc ngoặc tinh vi giữa hai nhóm trên.

Cả hai nhóm này đều có lợi ích đối kháng với lợi ích của toàn xã hội. Chúng phải bị pháp luật trừng trị và xóa bỏ. Nếu để cho chúng tiếp tục phát triển và câu kết chặt chẽ với nhau thì sớm muộn chúng sẽ ngang nhiên phá hoại sự nghiệp đổi mới ngay từ bên trong, biến nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa thành nền kinh tế thị trường "hoang dã", vừa cản trở tăng trưởng kinh tế nhanh, lành mạnh và bền vững vừa kìm hãm tiến bộ và công bằng xã hội, gây bất bình trong quảng đại nhân dân, tạo thành nguy cơ lớn đe dọa sự sống còn của sự nghiệp **dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh** mà toàn Đảng, toàn dân ta đang ra sức phấn đấu để đạt tới.

Tài liệu tham khảo

1. Robert L.Heibroner (1996), *Các nhà kinh tế vĩ đại*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 349.
2. J. M. Keynes (1994), *Lý thuyết tổng quát về việc làm, lãi suất và tiền tệ*, Nxb. Giáo dục - Trường Đại học kinh tế quốc dân, Hà Nội, tr. 426.
3. Hans-Ingvan Johnsson (1997), *Bức tranh toàn cảnh Thụy Điển*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 177.
4. Francois Houtart et Francois Polet (1999), *L'autre Davos - Mondialisation des résistances et des luttes*. Paris, p. 12.
5. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội 2001, tr. 86, 88.
- Tổng cục Thống kê, *Niên giám thống kê năm 2008*, Nxb. Thống kê, Hà Nội 2009, tr. 71
6. Theo *Dự thảo các văn kiện trình Đại hội XI của Đảng*, Lưu hành nội bộ, Hà Nội 4-2010, tr. 55
7. Cơ quan Đại diện Liên hợp quốc tại Việt Nam, *Đưa các mục tiêu Thiên niên kỷ đến với người dân*, Hà Nội 2002, tr. 1.
8. UNDP, *Human development report 2009*, New York 2009, p. 168.
9. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Đề cương chi tiết Báo cáo tổng kết thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2001-2010 và Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2011-2020*, Hà Nội, 6/2009, tr. 9.
10. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội 2006, tr. 83.
11. Nguyễn Thị Kim Ngân (2008), *Triển khai đồng bộ các giải pháp thực hiện thắng lợi chủ trương của Đảng về các vấn đề xã hội*, Tạp chí *Cộng sản*, số 2, tr. 18.
12. Tổng cục Thống kê, *Niên giám thống kê 2008*, Đã dẫn, tr. 61.
13. Phạm Xuân Nam (chủ biên) (2001), *Quản lý sự phát triển xã hội trên nguyên tắc tiến bộ và công bằng*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 77-81.
14. C. Mác và Ph. Ăngghen (1995), *Toàn tập*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tập 3, tr. 632 – 633.

